

Số: /CCKL-SDPTR

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2025

V/v đề nghị quyết định chủ trương
chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác Dự án Khu tái định cư
– dân cư Tân Vinh thuộc Dự án Khu
đô thị Becamex A

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chi cục Kiểm lâm nhận được hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh thuộc Dự án Khu đô thị Becamex A do Công ty Cổ phần Becamex Bình Định làm chủ đầu tư dự án. Hồ sơ nộp qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh ngày 11/02/2025, có mã số: H08.10-250211-0022; Sau khi kiểm tra, Chi cục Kiểm lâm báo cáo như sau:

1. Thành phần hồ sơ do Công ty Cổ phần Becamex Bình Định nộp

a) Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Công ty Cổ phần Becamex Bình Định, ngày 11/02/2025.

b) Quyết định số 4907/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất Dự án Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh tại Khu Công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 07), Khu kinh tế Nhơn Hội.

c) Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt doanh mục dự án có sử dụng đất (có giá trị thương mại cao) để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

d) Quyết định số 355/QĐ-BQL ngày 13/10/2021 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh, diện tích 992.091 m² (Hạng mục: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật) tại Khu công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), KKT Nhơn Hội.

đ) Quyết định số 3689/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh tại Khu Công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 07), Khu kinh tế Nhơn Hội.

e) Báo cáo Thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng khu đất thực hiện Dự án Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh tại Khu Công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 07), Khu kinh tế Nhơn Hội; bản đồ tỷ lệ 1/5000. Chi cục Kiểm lâm

thẩm định kết quả điều tra hiện trạng rừng tại Văn bản số 172/CCKL-SDPTR ngày 11/02/2025.

g) Bản Cam kết về nộp tiền trồng rừng thay thế của Công ty Cổ phần Becamex Bình Định, ngày 11/02/2025.

2. Thông tin về khu vực thực hiện dự án

a) Vị trí: Thuộc khoảnh 7, 8, 9 và 10, tiểu khu 339, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.

b) Diện tích thực hiện dự án: 99,21 ha. Phạm vi ranh giới được giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , tại Phụ lục 1 kèm theo.

c) Quy hoạch lâm nghiệp

- Theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng giai đoạn 2018- 2025, định hướng đến năm 2030, trên diện tích 99,21 ha có 23,65 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất và 75,56 ha ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

- Theo Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định, Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh về việc chuyển đất lâm nghiệp dự phòng, đất nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng và diện tích đất nương rẫy phân bổ trên đất đồi núi dốc nay đã trồng rừng sang quy hoạch đất lâm nghiệp và Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định, thì diện tích 75,56 ha ngoài quy hoạch 3 loại rừng nêu trên có 53,87 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất và 21,69 ha ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Như vậy, trên diện tích 99,21 ha thực hiện dự án có 77,52 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất và 21,69 ha ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

d) Hiện trạng: Tại thời điểm lập báo cáo điều tra hiện trạng rừng trên diện tích 99,21 ha có hiện trạng cụ thể: Rừng trồng gỗ: 8,97 ha, đất mới trồng chưa thành rừng: 6,93 ha, đất chưa có rừng các loại: 83,31 ha (trong đó có 25,49 ha rừng giống cây bạch của Công ty cổ phần Giống lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ, mới được khai thác).

TT	Loại đất loại rừng	Diện tích (ha)	Loài cây
	Tổng cộng	99,21	
A	Phân theo hiện trạng	99,21	
1	Đất có rừng trồng	15,9	

-	Rừng trồng gỗ (TG)	8,97	Keo lai.
-	Đất mới trồng chưa thành rừng (DTR)	6,93	Keo lai.
2	Đất chưa có rừng khác các loại (DTK)	83,31	
B	Phân theo chức năng quy hoạch	99,21	
I	Đất quy hoạch rừng sản xuất	23,65	
1	<i>Đất có rừng trồng</i>	5,57	
-	Rừng trồng gỗ (TG)	1,48	
-	Đất mới trồng chưa thành rừng (DTR)	4,09	
2	Đất chưa có rừng khác các loại (DTK)	18,08	
II	Đất QH cho mục đích khác	53,87	
1	<i>Đất có rừng trồng</i>	0,26	
-	Rừng trồng gỗ (TG)	0,26	
-	Đất mới trồng chưa thành rừng (DTR)	0,00	
2	Đất chưa có rừng khác các loại (DTK)	53,61	
III	Đất quy hoạch ngoài lâm nghiệp	21,69	
1	<i>Đất có rừng trồng</i>	10,33	
-	Rừng trồng gỗ (TG)	7,49	
-	Đất mới trồng chưa thành rừng (DTR)	2,84	
2	Đất chưa có rừng khác các loại (DTK)	11,36	

3. Diện tích đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Diện tích: 31,32 ha; thuộc quy hoạch rừng sản xuất.

(Trong đó: diện tích 23,65 ha đã được điều chỉnh để đưa ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp tại Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh và 7,67 ha đã được đưa ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp tại Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh).

b) Hiện trạng: Rừng trồng gỗ: 1,74 ha, đất mới trồng chưa thành rừng: 4,09 ha, đất mới khai thác rừng trồng: 25,49 ha.

Theo Văn bản số 1518/KL-QLR ngày 11/12/2024 của Cục Kiểm lâm, tại khoản 2 Điều 15 Luật Lâm nghiệp quy định: “*Diện tích rừng, đất quy hoạch để trồng rừng*”. Như vậy, việc chuyển mục đích sử dụng rừng phải căn cứ vào diện tích rừng. Đồng thời, thành phần hồ sơ trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP quy định: “*d) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị trưng chuyển mục đích sử dụng rừng do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ*”. Như vậy, tại thời điểm kiểm tra, Chi cục Kiểm lâm chỉ đề xuất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang

mục đích khác đối với 31,32 ha, thuộc quy hoạch rừng sản xuất có hiện trạng: Rừng trồng gỗ 1,74 ha, đất mới trồng chưa thành rừng 4,09 ha và đất mới khai thác rừng trồng 25,49 ha. Đối với các diện tích 46,2 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất qua các thời kỳ, tại thời điểm hiện nay không có rừng sau này có thanh tra, kiểm toán kết luận phải thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng thì Công ty Cổ phần Becamex Bình Định tiếp tục thực hiện.

c) Ranh giới tọa độ khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , tại Phụ lục 2 kèm theo.

4. Đề xuất của Chi cục Kiểm lâm

Thành phần hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, để thực hiện Dự án Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh thuộc Dự án Khu đô thị Becamex A do Công ty Cổ phần Becamex Bình Định làm chủ đầu tư dự án phù hợp theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, do đó đủ điều kiện trình Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định theo quy định.

Chi cục Kiểm lâm kính báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Công ty Cổ phần Becamex Bình Định;
- Lưu: VT, SDPTR.

CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Đức Sáu

Phụ lục 1**Bản kê tọa độ Dự án Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh tại Khu Công nghiệp
– Đô thị Becamex A***(kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày 11/02/2025 của Chi cục Kiểm lâm)*

Thứ tự mốc	Tọa độ		Thứ tự mốc	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	586508.29	1517589.00	11	586463.82	1516499.36
2	586518.19	1517590.41	12	586414.24	1516430.18
3	586753.61	1517417.44	13	586149.72	1515922.47
4	586786.09	1517399.17	14	585523.08	1515922.47
5	587002.65	1517240.07	15	585523.08	1516234.84
6	586877.00	1517076.00	16	585388.94	1516332.32
7	586565.20	1516640.86	17	585981.77	1516809.26
8	586329.14	1517370.71	18	586025.56	1516832.92
9	586353.76	1517378.67	19	586118.65	1516863.03
10	586324.65	1516929.66			

Phụ Lục II
Bảng kê tọa độ ranh giới khu vực xin chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác Dự án Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh
thuộc Khu Công nghiệp – Đô thị Becamex A
(kèm theo Văn bản số /CCKL-SDPTR ngày 11/02/2025 của Chi cục Kiểm lâm)

Khu vực 1

(Thuộc khoảnh 9 và khoảnh 10 có trạng thái đất trống
có nguồn gốc rừng trồng, diện tích 0,06 ha)

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	585720.94	1516599.41	3	585688.28	1516573.13
2	585717.01	1516562.00			

Khu vực 2

(Thuộc khoảnh 9 và khoảnh 10 có trạng thái đất trống
có nguồn gốc rừng trồng, diện tích 9,96 ha)

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	585814.69	1516674.85	38	585826.23	1516280.69
2	585824.94	1516660.60	39	585822.00	1516287.83
3	585841.00	1516632.00	40	585815.61	1516289.42
4	585885.00	1516597.99	41	585813.99	1516296.99
5	585928.99	1516635.00	42	585818.01	1516316.00
6	585962.99	1516633.00	43	585806.01	1516319.00
7	586014.98	1516645.00	44	585802.99	1516326.00
8	586056.00	1516662.00	45	585791.93	1516325.05
9	586126.00	1516703.99	46	585785.96	1516329.74
10	586103.01	1516650.00	47	585785.36	1516333.44
11	586077.99	1516595.99	48	585777.65	1516347.66
12	586059.98	1516567.99	49	585776.88	1516355.52
13	586038.62	1516525.09	50	585774.37	1516359.39
14	585971.00	1516365.99	51	585773.90	1516361.68
15	585950.00	1516300.99	52	585775.39	1516369.31
16	585926.01	1516252.99	53	585784.29	1516374.30
17	585937.01	1516161.99	54	585786.77	1516379.97
18	585908.99	1516169.99	55	585784.74	1516391.65
19	585904.01	1516180.99	56	585780.08	1516399.96

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
20	585885.01	1516168.99	57	585778.12	1516401.91
21	585890.99	1516148.99	58	585775.02	1516414.00
22	585875.01	1516152.99	59	585768.00	1516416.00
23	585878.00	1516132.00	60	585763.99	1516427.00
24	585862.98	1516128.00	61	585761.00	1516424.00
25	585851.99	1516120.00	62	585750.01	1516461.99
26	585847.00	1516133.00	63	585780.01	1516470.99
27	585835.98	1516121.00	64	585806.98	1516498.99
28	585825.97	1516158.67	65	585805.99	1516503.99
29	585829.64	1516165.56	66	585817.01	1516515.00
30	585829.85	1516172.69	67	585813.02	1516533.00
31	585828.98	1516177.94	68	585814.01	1516540.00
32	585825.54	1516182.12	69	585805.62	1516557.79
33	585819.27	1516183.99	70	585800.99	1516556.00
34	585800.10	1516256.01	71	585763.01	1516569.99
35	585804.45	1516258.64	72	585757.99	1516580.99
36	585822.33	1516259.49	73	585746.88	1516620.29
37	585827.85	1516273.45			

Khu vực III

(Thuộc khoảnh 10 có trạng thái đất trồng
có nguồn gốc rừng trồng, diện tích 8,67 ha)

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	586110.01	1516580.99	16	586169.00	1516260.99
2	586359.99	1516476.99	17	586172.01	1516249.00
3	586330.01	1516418.00	18	586164.99	1516241.00
4	586287.03	1516428.61	19	586156.01	1516224.00
5	586271.99	1516429.00	20	586122.99	1516152.99
6	586266.98	1516426.00	21	586081.01	1516079.99
7	586240.98	1516387.99	22	586043.98	1516104.00
8	586232.00	1516371.99	23	585996.99	1516122.00
9	586227.01	1516370.99	24	585968.99	1516137.00
10	586201.98	1516334.00	25	585950.99	1516148.99
11	586180.99	1516348.00	26	586006.00	1516344.00
12	586164.98	1516336.00	27	586017.00	1516360.99
13	586144.00	1516296.99	28	586028.99	1516374.99

14	586143.99	1516278.99	29	586037.99	1516410.00
15	586161.01	1516263.99			

Khu vực IV

(Thuộc khoảnh 10, diện tích 8,67 ha, trong đó rừng trồng gỗ (TG) 0,97ha,
Rừng trồng chưa thành rừng (DTR) 4,09 ha và đất trống có nguồn gốc rừng trồng 6,8 ha)

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	585645.56	1516538.79	38	585666.39	1516181.93
2	585655.98	1516544.00	39	585651.36	1516133.73
3	585676.01	1516549.00	40	585640.54	1516071.05
4	585684.98	1516534.00	41	585617.32	1515991.64
5	585671.99	1516518.00	42	585610.70	1515945.66
6	585681.00	1516498.99	43	585684.48	1515950.04
7	585695.01	1516516.00	44	585705.44	1515945.92
8	585703.99	1516520.00	45	585737.18	1515945.57
9	585711.01	1516518.00	46	585757.87	1515943.84
10	585718.98	1516507.99	47	585767.53	1515939.35
11	585731.98	1516508.99	48	585766.16	1515929.98
12	585741.00	1516515.00	49	585786.08	1515926.17
13	585743.00	1516508.99	50	585786.08	1515922.47
14	585735.01	1516499.99	51	585523.08	1515922.47
15	585723.00	1516491.99	52	585523.07	1516234.84
16	585715.98	1516483.99	53	585456.98	1516282.86
17	585697.99	1516482.99	54	585464.55	1516293.25
18	585689.01	1516467.99	55	585505.79	1516268.82
19	585717.99	1516391.99	56	585537.10	1516278.19
20	585723.97	1516362.99	57	585518.67	1516281.28
21	585732.98	1516357.99	58	585496.10	1516278.24
22	585753.99	1516317.00	59	585491.43	1516276.79
23	585758.98	1516302.99	60	585474.00	1516294.99
24	585785.01	1516297.99	61	585470.98	1516302.99
25	585785.98	1516275.99	62	585454.98	1516300.99
26	585781.01	1516270.99	63	585434.74	1516299.39
27	585782.99	1516237.00	64	585389.31	1516332.60
28	585750.01	1516235.00	65	585609.74	1516272.17
29	585758.01	1516195.99	66	585629.99	1516274.99
30	585756.07	1516180.98	67	585644.00	1516263.99
31	585760.23	1516206.42	68	585644.01	1516251.00
32	585775.96	1516231.97	69	585647.99	1516246.00

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
33	585799.52	1516207.06	70	585641.99	1516225.00
34	585791.58	1516172.95	71	585654.01	1516217.00
35	585796.62	1516154.18	72	585639.59	1516222.64
36	585783.53	1516144.37	73	585642.51	1516245.31
37	585772.06	1516149.31			

Khu vực V

(Thuộc khoảnh 10, diện tích 0,51 ha, trong đó rừng trồng gỗ (TG))

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	585888.55	1516123.91	8	585938.21	1516035.87
2	585925.06	1516124.94	9	585943.92	1516001.41
3	585936.99	1516086.43	10	585914.00	1515996.00
4	585961.11	1516057.31	11	585917.50	1515975.54
5	585977.98	1516065.42	12	585913.83	1515990.79
6	585986.99	1516050.28	13	585903.23	1516086.31
7	585972.27	1516051.06			

Khu vực VI

(Thuộc khoảnh 10, diện tích 0,26 ha, trong đó rừng trồng gỗ (TG) đã chuyển ra ngoài 3 loại rừng nhưng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng)

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	585950.98	1516001.25	5	585982.48	1515989.04
2	585982.73	1516007.02	6	586004.23	1515960.04
3	585985.44	1516000.99	7	586021.37	1515922.47
4	585984.67	1515997.51	8	585987.41	1515922.47